

**Nobla Liquid**

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

**PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**

**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: Nobla Liquid

**1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng**

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

**1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn**

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

**Chi tiết liên hệ**

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

**1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp**

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

**PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**

**2.1 Các chất / Hợp chất**

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
sodium dodecylbenzenesulphonate	25155-30-0	246-680-4	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	68585-34-2	500-223-8	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
sodium hydroxide	1310-73-2	215-185-5	Ăn mòn da, Nhóm 1A (H314) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

**PHẦN 3: Xác định các nguy hại**

**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Kích ứng da, loại 3

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

**3.2 Nhãn**



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

**Tiêu ngữ hiểm họa:**

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

**Nobla Liquid**

**3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác**

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

**3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng**

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.28

Không được phân loại

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

<b>Hít phải:</b>	Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
<b>Tiếp xúc với da:</b>	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt:</b>	Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.
<b>Tiêu hóa:</b>	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
<b>Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:</b>	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

<b>Hít phải:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Tiếp xúc với da:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Tiếp xúc với mắt:</b>	Gây kích ứng mạnh.
<b>Tiêu hóa:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

**Nobla Liquid**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đậy kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đậy ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

**PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
sodium hydroxide	0.5 mg/m <sup>3</sup>	1 mg/m <sup>3</sup>

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

**8.2 Kiểm soát sự phơi sáng**

*Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phản hưởng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.*

*Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng : Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô*

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).  
**Bảo vệ tay:** Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.  
**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

*Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :*

**Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng):** 0.28

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ tay:** Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.  
**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng  
**Màu:** NA Tối , từ Xanh dương đến Xanh dương  
**Mùi:** Không mùi Bột  
**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng  
**pH:** ≈ 7 (vừa đủ)  
**pH pha loãng:** ≈ 7 (0.28 %)  
**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định  
**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

**Phương pháp / lưu ý**

ISO 4316  
 ISO 4316  
 N.A.

**Nobla Liquid**

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.  
**Điểm sáng (°C):** Chưa xác định  
**Sự cháy:** Không áp dụng  
*( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )*

**Tốc Độ Bay Hơi:** Not relevant for classification of this product.  
**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng  
**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định  
**Áp suất hơi:** See substance data.  
**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.02 (20 °C)  
**Tỷ khối hơi tương đối:** Không có dữ liệu.  
**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.  
**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn  
**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

N.A  
 N.A  
 N.A.

**9.2 Thông tin khác**

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm**

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.5 Các vật liệu kỵ nhau**

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**PHẦN 11: Thông tin về độc tố**

**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất:

**Các liên quan được tính toán ATE:**

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

**Kích ứng mắt và ăn mòn**

**Kết quả:** Kích ứng mắt 2      **Loại:** Không áp dụng

**Phương pháp:** Trọng lượng của bằng chứng

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc tính cấp tính**

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loại	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate	LD <sub>50</sub>	650	Chuột	Không có test hướng	

## Nobla Liquid

				dẫn Trọng lượng của bảng chứng	
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	LD <sub>50</sub>	> 2000			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

## Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate	LD <sub>50</sub>	> 2000	Chuột		
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	LD <sub>50</sub>	1350	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

## Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

## Kích ứng và ăn mòn

## Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium dodecylbenzenesulphonate	Gây kích ứng			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Gây kích ứng	Thỏ		
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

## Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium dodecylbenzenesulphonate	Ăn mòn			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Phá hủy mạnh	Thỏ		
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

## Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

## Nhạy cảm

## Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig		
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không nhạy cảm			
sodium hydroxide	Không nhạy cảm		Test HPT	

## Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

**Nobla Liquid**

**Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)**

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Thử nghiệm sửa DNA trên tế bào gan của chuột OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12) OECD 475 (EU B.11)

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
sodium dodecylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts			Không có dữ liệu				
sodium hydroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

**Độc tính liều nhiều lần**

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Nobla Liquid**

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mót	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
sodium dodecylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu					
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts			Không có dữ liệu					
sodium hydroxide			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**

**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate	LC <sub>50</sub>	Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	LC <sub>50</sub>	1-10	Cá	Độc qua	
sodium hydroxide	LC <sub>50</sub>	35	Các loài khác nhau	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	LC <sub>50</sub>	1-10	Không phân loại	Độc qua	
sodium hydroxide	EC <sub>50</sub>	40.4	Ceriodaphnia sp.	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu		Trọng lượng của băng chứng	
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers,	EC <sub>50</sub>	10-100	Không phân	Độc qua	

**Nobla Liquid**

sodium salts			loại		
sodium hydroxide	EC <sub>50</sub>	22	<i>Photobacteriu m phosphoreum</i>	Phương pháp không được đưa ra	0.25

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

**Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh**

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Độc với đất**

**Độc với đất - giun đất, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Độc với đất - thực vật, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**Nobla Liquid**

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium dodecylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy**

**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	13 Giờ	Phương pháp không được đưa ra	Phân hủy quang nhanh	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
sodium dodecylbenzenesulphonate				OECD 301E	Đễ phân hủy sinh học
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts				Trọng lượng của bằng chứng	Đễ phân hủy sinh học
sodium hydroxide					Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	

**Nobla Liquid**

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
sodium dodecylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-sulfo-.omega.-hydroxy-, C10-16-alkyl ethers, sodium salts	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				Di động trong đất

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:** Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Đổ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:** Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**Các chất vệ sinh phù hợp:** Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

**PHẦN 14: Vận chuyển**

**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.4 Nhóm đóng hàng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.5 Mối nguy môi trường:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Hàng hóa không nguy hiểm

**PHẦN 15: Thông tin về luật**

**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**

**Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800553

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2024-10-22

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**